

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. *M* /2026/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 05/01/2026

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.500	3,32%
2	BCM	100	0,24%
3	BID	200	0,31%
4	CTG	900	1,27%
5	DGC	400	1,08%
6	FPT	2.600	9,85%
7	GAS	200	0,57%
8	GVR	200	0,21%
9	HDB	3.000	3,52%
10	HPG	7.800	8,15%
11	LPB	2.300	3,80%
12	MBB	3.200	3,20%
13	MSN	1.600	4,87%
14	MWG	2.000	6,99%
15	PLX	200	0,28%
16	SAB	200	0,39%
17	SHB	2.600	1,68%
18	SSB	1.200	0,83%
19	SSI	1.400	1,68%
20	STB	1.400	3,21%
21	TCB	3.100	4,28%
22	TPB	1.200	0,81%
23	VCB	700	1,59%
24	VHM	1.000	4,91%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.600	1,12%
26	VIC	2.200	14,76%
27	VJC	400	3,31%
28	VNM	1.500	3,63%
29	VPB	3.800	4,31%
30	VRE	1.600	2,13%
I	Chứng khoán/Stock	2.434.905.000	96,32%
II	Tiền/Cash(VND)	92.933.560	3,68%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.527.838.560	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.434.905.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.527.838.560
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	92.933.560

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	38.900	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	SSI	30.250	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	TCB	34.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	VIB	17.750	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 05/01/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 31/12/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.200.000,00	9.200.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	25.300,00	25.490,00	-190,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	232.561.147.594,00	230.203.943.691,00	2.357.203.903,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.527.838.560,00	2.502.216.779,00	25.621.781,00
của 1 CCQ/ per Share	25.278,38	25.022,16	256,22
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.028,68	2.030,63	-1,95

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/01/2026

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/12/2025

Đại diện tổ chức

Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

